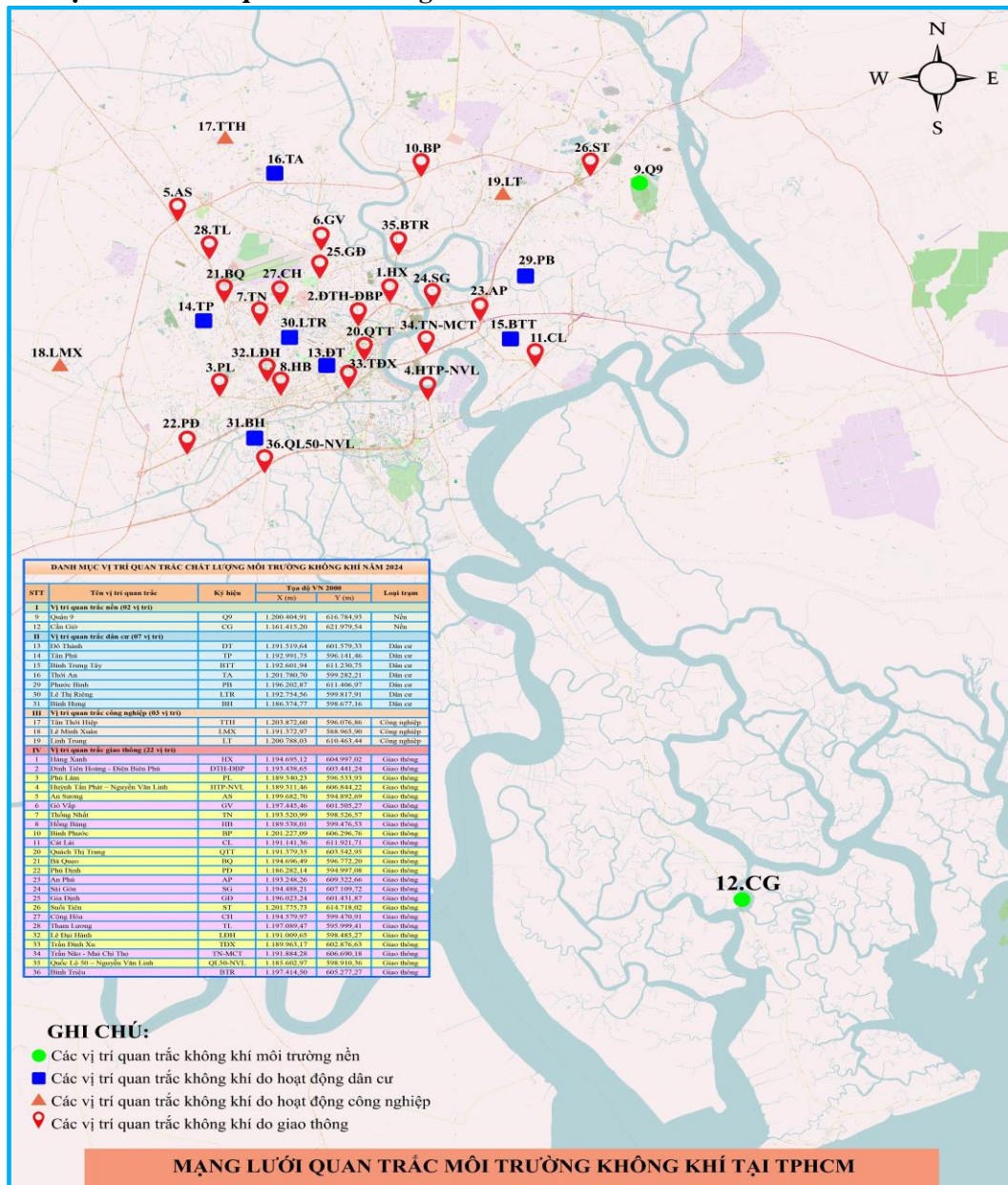


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(Tháng 5/2024)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM₁₀ và PM_{2.5}): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO₂, SO₂, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2023/BTNMT đối với các thông số CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen;

- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Đơn vị tính

- Các thông số; CO, NO₂, SO₂, PM₁₀, PM_{2.5}, TSP, Benzen: đơn vị tính µg/Nm³; trong đó mét khối khí chuẩn (Nm³) là mét khối khí chuẩn ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân);

- Tiếng ồn: đơn vị tính dBA.

6. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	Tiếng ồn	CO	NO ₂	SO ₂	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	756	72	72	756	756	756	756	756

7. Kết quả

7.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO₂, SO₂, TSP, Tiếng ồn)

- TSP: dao động từ 30 – 750 µg/Nm³ (QCVN 300 µg/Nm³);
- Tiếng ồn: dao động từ 47,9 – 81,8 dBA (QCVN 26:2010/BTNMT: 70 dBA);
- CO: dao động từ KPH – 19.100 µg/Nm³ (QCVN 30.000 µg/Nm³);
- NO₂: dao động từ KPH – 210 µg/Nm³ (QCVN 200 µg/Nm³);
- SO₂: dao động từ KPH – 113 µg/Nm³ (QCVN 350 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 5/2024 cho thấy các thông số quan trắc đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: CO, SO₂. Các thông số không đạt Quy chuẩn Việt Nam gồm: TSP có 10,32% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 300 µg/Nm³), tiếng ồn có 77,12% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 26:2010/BTNMT cho phép giới hạn tối đa về tiếng ồn khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ: 70dBA, NO₂ có 0,13% số liệu vượt Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 1 giờ: 200 µg/Nm³), nguyên nhân do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp và hoạt động dân cư.

7.2. Nhóm bụi mịn: (PM₁₀, PM_{2.5})

- PM₁₀: dao động từ 15 – 123 µg/Nm³ (QCVN 100 µg/Nm³);
- PM_{2.5}: dao động từ 9 – 66 µg/Nm³ (QCVN 50 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 5/2024 có 2,78% số liệu của nồng độ PM₁₀ không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 100 µg/Nm³) và 2,78% số liệu của nồng độ PM_{2.5} không đạt QCVN (QCVN 05:2023/BTNMT cho phép giới hạn tối đa trung bình 24 giờ: 50 µg/Nm³).

7.3. Khí độc: (Benzen)

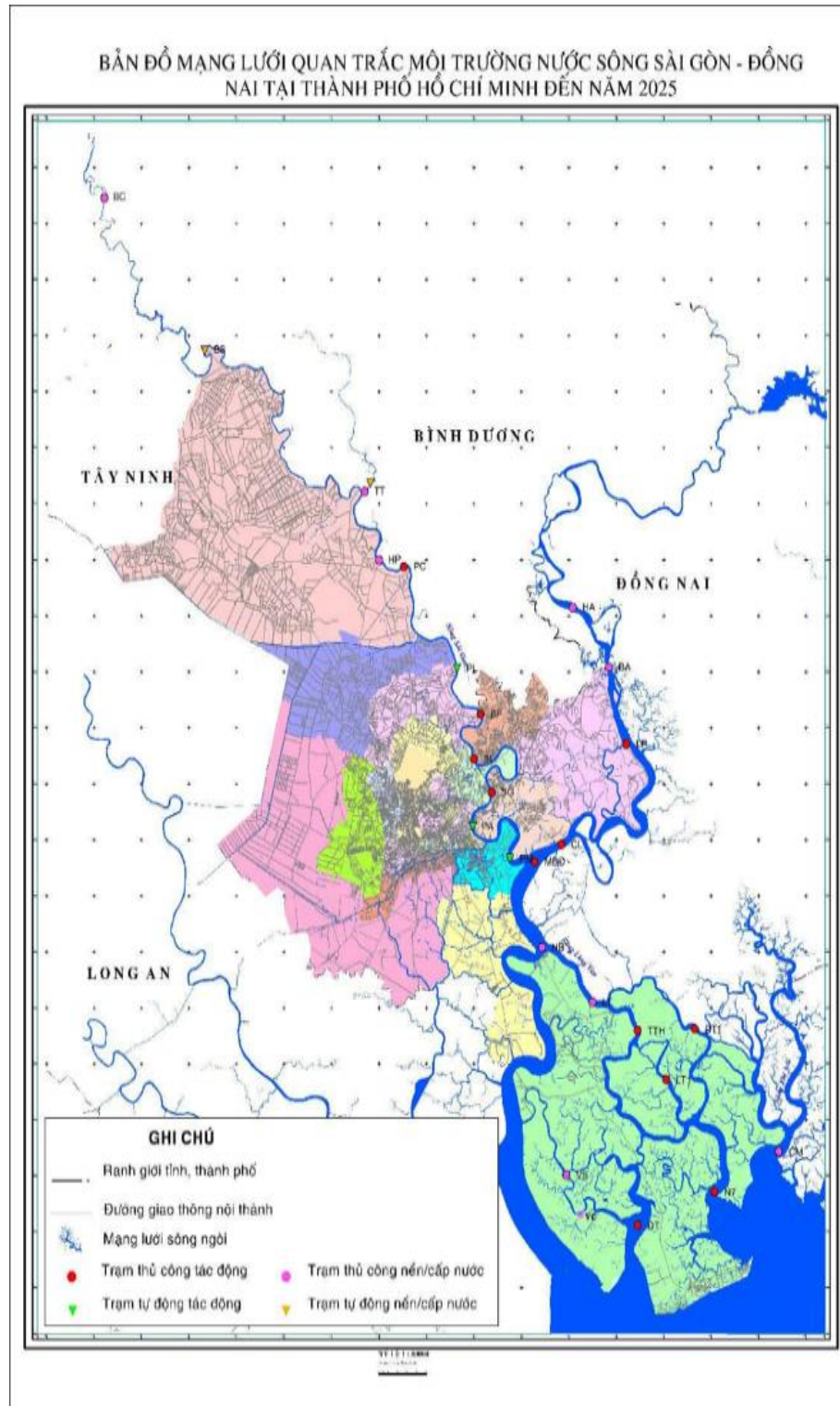
- Benzen: dao động từ KPH – 21 µg/Nm³ (QCVN 22 µg/Nm³).

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tháng 5/2024 cho thấy thông số benzen đạt QCVN.

B. NƯỚC MẶT

I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



2. Thông số quan trắc:

17 thông số bao gồm pH, TSS, clorua, BOD₅, COD hoặc TOC (đối với các vị trí bị nhiễm mặn), DO, amoni, tổng N, tổng P, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, Cd, Pb, Cu, Zn, nhiệt độ.

3. Tần suất quan trắc:

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): lấy 02 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tính, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn, Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 ngày, mỗi ngày được lấy vào 2 thời điểm.

4. Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

- Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

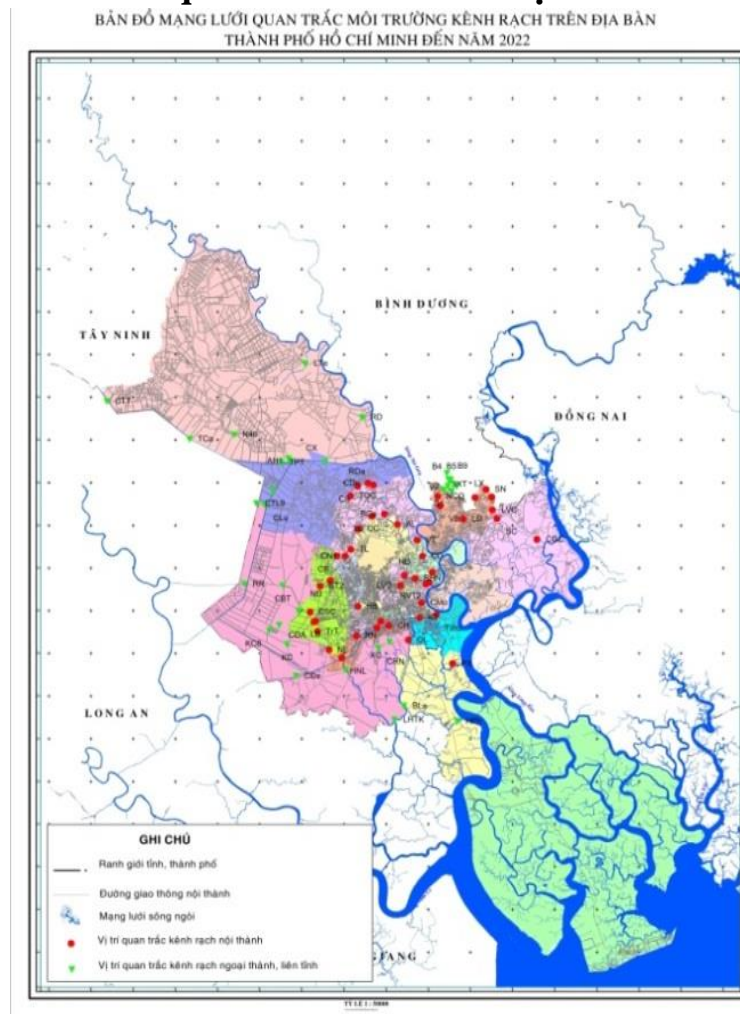
Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 5 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	88	Tốt
	Hòa Phú	81	Tốt
	Phú Cường	76	Tốt
	Bình Phước	65	Trung bình
	Bình Lợi	65	Trung bình
	Sài Gòn	78	Tốt
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	81	Tốt
	Bình An	70	Trung bình
	Cát Lái	92	Rất tốt
	Mũi Đèn Đỏ	92	Rất tốt
	Nhà Bè	85	Tốt
	Vàm Sát	82	Tốt
	Tam Thôn Hiệp	86	Tốt
	Đồng Tranh	90	Tốt

Nguồn nước	Vị trí quan trắc	Tháng 5 năm 2024	Chỉ số chất lượng nước
	Ngã Bảy	87	Tốt
	Cái Mép	95	Rất tốt
	Vàm Cỏ	93	Rất tốt
	Thị Tịch	74	Trung bình
	Lòng Tàu	74	Trung bình
	Lòng Tàu 1	73	Trung bình
	Đồng Tranh 1	86	Tốt
	Long Phước	74	Trung bình

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

II. Chất lượng nước kênh rạch

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bò: 6 vị trí.

2. Thông số quan trắc:

22 thông số bao gồm: pH, Ôxy hòa tan, BOD₅, COD, Amoni Tổng Nitơ, Tổng Phosphor, Tổng chất rắn lơ lửng, Crom VI, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieltrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde).

3. Tần suất quan trắc:

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 tháng/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieltrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde): Thực hiện lấy mẫu 3 tháng/lần.

4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08:2023/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5. Quyết định (VN_WQI):

Số: 1460/QĐ-TCMT về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI)

6. Kết quả

a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
VT	Vàm Thuật - Bến Cát- Tham Lương - Nước Lên	16	Ô nhiễm nặng
AL		14	Ô nhiễm nặng
BCa		28	Kém
TĐ		13	Ô nhiễm nặng
CC		12	Ô nhiễm nặng
TL		8	Ô nhiễm rất nặng
CN1		11	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
CB		12	Ô nhiễm nặng
NĐ		14	Ô nhiễm nặng
BT2		11	Ô nhiễm nặng
CSC		10	Ô nhiễm nặng
CĐA		10	Ô nhiễm nặng
TrT		17	Ô nhiễm nặng
NL		16	Ô nhiễm nặng
CĐ		24	Ô nhiễm nặng
BHN	Xuyên Tâm	44	Kém
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	32	Kém
HĐ		36	Kém
TN2		46	Kém
TThu	Đôi - Tẻ	17	Ô nhiễm nặng
KT		20	Ô nhiễm nặng
CH		16	Ô nhiễm nặng
NTĐ		12	Ô nhiễm nặng
CV	Tàu Hủ - Lò Gốm - Bến Nghé	15	Ô nhiễm nặng
RN		12	Ô nhiễm nặng
CMo		24	Ô nhiễm nặng
RVT	Văn Thánh	12	Ô nhiễm nặng
RVT2		24	Ô nhiễm nặng
CDu	Trần Quang Cơ	15	Ô nhiễm nặng
RDa		21	Ô nhiễm nặng
TQC		11	Ô nhiễm nặng
CS		11	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN_WQI	Chất lượng nước
SN	Suối Nhum	9	Ô nhiễm rất nặng
LVC		10	Ô nhiễm nặng
LX		13	Ô nhiễm nặng
OL	Kênh Lương Bèo	23	Ô nhiễm nặng
PX	Rạch Đồn	43	Kém
HB	Rạch Vĩnh Bình	16	Ô nhiễm nặng
LB	Suối Nhum	11	Ô nhiễm nặng
NCQ	Suối Nhum	16	Ô nhiễm nặng
VB	Suối Xuân Trường	33	Kém
CGC	Suối Cái	30	Kém
HNL	Cầu Gò Công	17	Ô nhiễm nặng
SC	Sông Chợ Đệm	10	Ô nhiễm nặng
SXT	Nước Đen	11	Ô nhiễm nặng
LĐ	Linh Đông	10	Ô nhiễm nặng

b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Ngoại thành	VN_WQI	Chất lượng nước
TCa	Thầy Cai	64	Trung bình
TPT		82	Tốt
CTT		38	Kém
AH1	Kênh Xáng	78	Tốt
CX		73	Trung bình
XTS	An Hạ	66	Trung bình
CLo		72	Trung bình

Vị trí quan trắc	Ngoại thành	VN_WQI	Chất lượng nước
BLa	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	45	Kém
CG		42	Kém
LHTK		49	Kém
CRN		29	Kém
TTa	Kênh C	24	Ô nhiễm nặng
KC		18	Ô nhiễm nặng
KC6	Kênh C6	12	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	13	Ô nhiễm nặng
N46	N46	100	Rất tốt
HPh	Sông Kinh	70	Trung bình
LTe	Láng The	73	Trung bình
XC	Xóm Củi	46	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	37	Kém
CBT	Kênh AH31	48	Kém
RD	Rạch Dừa	84	Tốt
TC18A	Kênh TCT18A	76	Tốt
CTL9	Kênh Ranh Long An	15	Ô nhiễm nặng
RR	Kênh Rau Răm	34	Kém

c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN_WQI	Chất lượng nước
B1	55	Trung bình
B2	15	Ô nhiễm nặng

Vị trí quan trắc	VN_WQI	Chất lượng nước
B4	18	Ô nhiễm nặng
B5	17	Ô nhiễm nặng
B6	16	Ô nhiễm nặng
B7	27	Kém

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI).

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG